

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XNK & XD VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ ỐP LÁT CAO CẤP VINACONEX
VICOSTONE

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ II NĂM 2010

HÀ NỘI - NĂM 2010

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ ỐP LÁT CAO CẤP VINACONEX

Địa chỉ : Khu CN Bắc Phú Cát, Thạch Thất, Hà Nội

Mẫu số B01 - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		811,127,423,233	701,869,401,371
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	75,451,339,972	156,670,390,757
1. Tiền	111		28,933,220,468	30,694,752,953
2. Các khoản tương đương tiền	112		46,518,119,504	125,975,637,804
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		203,508,954,702	145,508,954,702
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	203,508,954,702	145,508,954,702
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		250,010,983,392	163,613,752,751
1. Phải thu khách hàng	131		103,183,331,564	106,332,347,626
2. Trả trước cho người bán	132		141,632,779,102	54,303,259,564
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	6,962,584,434	4,745,857,269
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1,767,711,708)	(1,767,711,708)
IV. Hàng tồn kho	140		252,325,071,954	214,949,971,035
1. Hàng tồn kho	141	V.04	252,922,098,038	215,546,997,119
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(597,026,084)	(597,026,084)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		29,831,073,213	21,126,332,126
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3,067,469,447	2,737,394,213
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	V.05	25,420,733,703	14,135,232,599
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	299,404,368	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,043,465,695	4,253,705,314
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		362,529,913,169	252,950,612,785
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
II. Tài sản cố định	220		190,596,092,353	176,456,141,492
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	164,173,203,224	174,903,846,219
Nguyên giá	222		394,050,463,610	392,013,563,492
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(229,877,260,386)	(217,109,717,273)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	57,926,857	69,425,224
Nguyên giá	228		229,967,400	229,967,400
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(172,040,543)	(160,542,176)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	26,364,962,272	1,482,870,049
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
Nguyên giá	241		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		167,305,660,000	70,927,040,515
1. Đầu tư vào công ty con	251		38,967,140,000	36,967,140,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		128,338,520,000	35,000,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	(1,040,099,485)
V. Tài sản dài hạn khác	260		4,628,160,816	5,567,430,778
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	4,427,403,316	5,352,150,612
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	14,522,666
3. Tài sản dài hạn khác	268		200,757,500	200,757,500
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,173,657,336,402	954,820,014,156
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		771,812,816,054	589,517,601,379
I. Nợ ngắn hạn	310		489,568,020,349	430,808,743,788
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	432,340,217,661	377,910,161,127
2. Phải trả người bán	312		21,778,765,956	21,695,933,907
3. Người mua trả tiền trước	313		451,239,195	416,295,390
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	18,515,366,191	14,703,129,219
5. Phải trả người lao động	315		1,090,524,997	1,010,285,794
6. Chi phí phải trả	316	V.17	8,259,166,666	7,813,874,999
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	398,006,600	345,430,269
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		6,734,733,083	6,913,633,083
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		282,244,795,705	158,708,857,591
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	280,980,202,904	157,375,678,285

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		341,439,769	345,365,769
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		923,153,032	987,813,537
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		401,844,520,348	365,302,412,777
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	401,844,520,348	365,302,412,777
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		150,000,000,000	150,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		79,247,890,000	79,247,890,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(3,323,947,455)	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		57,124,071,055	57,124,071,055
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		10,912,680,428	10,912,680,428
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		107,883,826,320	68,017,771,294
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,173,657,336,402	954,820,014,156

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	V.24	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại:			
Dollar Mỹ (USD)		2,441,144.88	1,432,282
Euro (EUR)		368,835.22	53,470
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Thị Đức Hạnh

Lương Xuân Mẫn

Hồ Xuân Năng

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ ỐP LÁT CAO CẤP VINACONEX
Địa chỉ: Khu CN Bắc Phú Cát, Thạch Thất, Hà Nội

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày: 01/04/2010 đến ngày: 30/06/2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	185,177,250,304	375,796,648,496
+ Doanh thu Xuất khẩu	01.1		149,309,162,862	298,999,420,357
+ Doanh thu bán hàng trong nước	01.2		35,868,087,442	76,797,228,139
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	109,531,032	109,531,032
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-	10	VI.27	185,067,719,272	375,687,117,464
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	144,512,810,772	300,135,784,843
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		40,554,908,500	75,551,332,621
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	6,808,939,438	14,372,486,248
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	17,170,036,581	27,203,971,676
+ Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14,109,595,478	18,880,818,909
8. Chi phí bán hàng	24		5,429,978,721	9,566,166,617
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6,519,911,998	13,336,490,450
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		18,243,920,638	39,817,190,126
11. Thu nhập khác	31		24,325,850,541	26,924,194,066
12. Chi phí khác	32		73,837,914	131,786,676
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		24,252,012,627	26,792,407,390
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		42,495,933,265	66,609,597,516
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	2,615,355,573	4,428,226,554
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	14,522,666	14,522,666
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		39,866,055,026	62,166,848,296
18. Cổ phiếu lưu hành bình quân			15,000,000	15,000,000
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		2,658	4,145

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

gkt
Trần Thị Trúc Hạnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

mm
Lương Xuân Mân

Lập, ngày 22... tháng 7... năm 2012...
TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)
mt
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Xuân Năng



Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ ỐP LÁT CAO CẤP VINACONEX
Địa chỉ: Khu CN Bắc Phú Cát, Thạch Thất, Hà Nội

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày: 01/04/2010 đến ngày: 30/06/2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này (01/04 - 30/06/2010)	Kỳ trước (01/04 - 30/06/2009)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		184,821,148,526	119,358,766,856
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(320,462,299,990)	(69,312,387,356)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6,944,383,251)	(11,671,962,863)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(15,569,314,236)	(13,028,169,788)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			(1,353,216,802)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		127,364,772,909	1,595,424,481
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		(136,116,574,372)	(7,415,531,947)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	20		(166,906,650,414)	18,172,922,581
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(24,238,301,292)	
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(135,948,250,000)	(163,583,748,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		160,758,763,489	81,618,394,052
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(19,500,000,000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			5,000,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		634,792,297	130,756,764
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(18,292,995,506)	(76,834,597,184)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			4,690,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại c/phiếu đã p/hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		287,451,740,316	51,591,379,968
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(103,052,477,621)	(57,349,943,214)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		184,399,262,695	(5,753,873,246)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(800,383,225)	(64,415,547,849)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		30,694,752,953	67,988,019,867
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(961,149,260)	(99,221,207)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		28,933,220,468	3,473,250,811

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

LHL
Trần Thị Trúc Hạnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

LM
Lương Xuân Mẫn



Lập, ngày 20 tháng 7 năm 2010

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

HT
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Xuân Năng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ trước từ ngày 01/04/2009 đến ngày 30/06/2009

Kỳ này từ ngày 01/04/2010 đến ngày 30/06/2010

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần

2- Lĩnh vực kinh doanh:

- Sản xuất;
- Xây dựng;
- Dịch vụ;

3- Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0303000293, đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 02 tháng 6 năm 2005. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 06 (sáu) lần được cấp bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 06 (sáu), ngày 16 tháng 6 năm 2009 là: 150.000.000.000 VND;

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất kinh doanh các loại vật liệu xây dựng.
- Khai thác, chế biến các loại khoáng sản.
- Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hoá.
- Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, trang trí nội, ngoại thất.
- Kinh doanh Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, nguyên phụ liệu sản xuất, tiêu dùng.
- Đại lý
- Buôn bán vật tư thiết bị chậm luân chuyển và thanh xử lý.
- Xây dựng công trình điện có cấp điện áp đến 35 KV.
- San lấp mặt bằng.
- Sản xuất, gia công các sản phẩm bằng gỗ, các sản phẩm bằng da.
- Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ, may mặc xuất khẩu; Sản xuất sơn, vecni và các chất sơn, quét tương tự; Sản xuất mực in và ma tít.
- Sản xuất và chế biến hàng Nông, Lâm, Thổ, Hải sản.
- Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn Pháp luật, Tài chính, Thuế, Kế toán).
- Tư vấn đào tạo trong lĩnh vực sản xuất.
- Mua bán máy móc, thiết bị và nguyên liệu phục vụ sản xuất bao bì.
- Chuyển giao công nghệ.
- Đầu tư phát triển nhà ở, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản.

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến BCTC

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm

Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 23/03/2006 của Bộ Tài chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

3- Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ trên máy vi tính.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng, Tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc, giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;

Hàng tồn kho được đánh giá theo phương pháp Bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho ;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp Kế khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính);

Tài sản cố định được xác định theo nguyên tắc: Nguyên giá trừ (-) Giá trị hao mòn lũy kế.

+ Nguyên giá TSCĐ bao gồm: Giá mua và những chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng như: Chi phí chuẩn bị mặt bằng; Chi phí vận chuyển và bốc xếp ban đầu; Chi phí lắp đặt chạy thử trừ (-) các khoản thu hồi về sản phẩm, phế liệu do chạy thử; Chi phí chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng Nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do việc sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

+ Khi Tài sản cố định được bán hay thanh lý, Nguyên giá và Khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Quyết định số: 203/2009 TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

Số năm khấu hao của các loại Tài sản cố định như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	: 06 - 11 năm
- Máy móc thiết bị	: 02 - 12 năm
- Phương tiện vận tải truyền dẫn	: 06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	: 02 - 07 năm
- Tài sản cố định khác	: 05 - 10 năm

Tài sản cố định vô hình bao gồm:

- Phần mềm kế toán
- Phần mềm quản lý Barcode (Quản lý mã vạch)
- Phần mềm Website Vicostone

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính trong 05 năm

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư.

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
Trong kỳ Công ty không phát sinh đầu tư bất động sản.
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
Được ghi nhận theo giá gốc
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
Chi phí đi vay được vốn hoá khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán.
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước;
Chi phí trả trước ngắn hạn được xác định khi phát sinh các khoản chi phí trả trước như:
 - + Chi phí thuê nhà xưởng, nhà kho, văn phòng cho 1 năm tài chính;
 - + Chi phí trả trước về thuê dịch vụ cung cấp cho hoạt động kinh doanh của 1 năm tài chính;
 - + Chi phí mua các loại bảo hiểm (Bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ phương tiện vận tải, bảo hiểm thân xe...) và các loại lệ phí mua và trả 1 lần trong năm;
 - + Công cụ, dụng cụ có giá trị lớn và được sử dụng cho nhiều kỳ sản xuất hoặc sử dụng dưới 1 năm;
 - + Chi phí sửa chữa TSCĐ phát sinh một lần quá lớn, các chi phí khác phát sinh cần phân bổ vào nhiều kỳ sản xuất trong năm;
- Chi phí khác;
Chi phí trả trước dài hạn: là những khoản chi phí thực tế đã phát sinh có giá trị lớn và liên quan đến hoạt động SXKD nhiều niên độ kế toán như:
 - + Tiền thuê cơ sở hạ tầng đã trả trước cho nhiều năm;
 - + Chi phí trả trước phục vụ cho hoạt động SXKD của nhiều năm tài chính;
 - + Công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần có giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ có tham gia vào hoạt động SXKD trên 01 năm tài chính;
 - + Chi phí về thương hiệu và các chi phí khác đã phát sinh có liên quan đến nhiều kỳ SXKD như: Giá trị thương hiệu của Tổng CTy Vinaconex được phân bổ trong 05 năm;
 - + Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ vào chi phí SXKD theo thời gian chuyển đổi của Trái phiếu;
 - + Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng và được phân bổ theo thời hạn thuê quy định trên Hợp đồng;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;
Chi phí trả trước được phân bổ theo thời gian ước tính chịu chi phí đó hoặc thời gian có thể sử dụng công cụ, dụng cụ như:
 - + Đối với các khoản chi phí trả trước ngắn hạn tùy theo giá trị của khoản chi phí đó hoặc công cụ, dụng cụ có thời gian tham gia vào hoạt động SXKD để phân bổ: 3 tháng; 6 tháng; 9 tháng hoặc 12 tháng.
 - + Đối với các khoản chi phí trả trước dài hạn thời gian phân bổ cho mỗi loại chi phí phát sinh từ 2 đến 5 năm.
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại;

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được ghi nhận theo hoá đơn, chứng từ thực tế phát sinh.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 3% trên Tổng quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí SXKD trong kỳ. Trường hợp Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trả trợ cấp cho người lao động

thời việc, mất việc trong kỳ thì phân chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

- + Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông,
- + Thặng dư vốn cổ phần: có được khi Công ty phát hành tăng vốn điều lệ, chênh lệch giữa giá trị thu được của số cổ phần phát hành trừ (-) giá trị của số cổ phần đó tính theo mệnh giá.
- + Vốn khác: Hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, ngoài ra bao gồm giá trị các tài sản được biếu, tặng, tài trợ và đánh giá lại tài sản nếu có phát sinh.
- + Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Khi phát sinh chênh lệch tỷ giá đều được hạch toán vào Tài khoản 515 (Doanh thu hoạt động tài chính) nếu lãi chênh lệch tỷ giá, hoặc hạch toán vào Tài khoản 635 (Chi phí tài chính) nếu lỗ chênh lệch tỷ giá. Cuối kỳ các khoản ngoại tệ, tiền gửi ngoại tệ, vay ngoại tệ và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và được hạch toán vào Tài khoản 413 (Chênh lệch tỷ giá hối đoái) và được xử lý như sau:

+ Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm là: Tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì không hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập mà để số dư trên Báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xoá số dư.

+ Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản vay, nợ dài hạn có gốc ngoại tệ thì hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập trong kỳ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng

Doanh thu của Công ty chủ yếu là doanh thu từ hoạt động Xuất khẩu thành phẩm sản xuất. Khi bán thành phẩm Doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu thành phẩm, hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi cung cấp dịch vụ Doanh thu được ghi nhận khi không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo.

- Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

+ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

+ Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng.

+ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính như: Chi phí đi vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Công ty CP đá ốp lát cao cấp Vinaconex là Doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hoá theo Nghị định số: 64/2002/NĐ-CP ngày 19/06/2002 của Chính phủ. Tại Quyết định số: 2015/QĐ-BXD ngày 17/12/2004 của Bộ Xây dựng về việc chuyển Nhà máy đá ốp lát cao cấp Vinaconex thuộc Tổng Công ty Xuất nhập khẩu và XD Việt Nam thành Công ty Cổ phần, Công ty chính thức đi vào hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần từ năm 2005 (Bắt đầu từ quý 3 năm 2005). Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh Xuất Nhập khẩu, số lao động sử dụng thường xuyên đông, đồng thời Công ty được thành lập từ dự án đầu tư thực hiện trong Khu công nghiệp. Căn cứ theo quy định Công ty được hưởng thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp theo Thông tư số: 88/2004/TT-BTC ngày 01/09/2004 sửa đổi bổ sung Thông tư số: 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài

chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số: 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ, cụ thể là:

+ Được hưởng Thuế suất ưu đãi là: 15% áp dụng trong thời gian 12 (mười hai) năm kể từ khi Công ty cổ phần đi vào hoạt động (Từ năm 2005 đến hết năm 2016);

+ Được miễn thuế 03 (ba) năm (năm 2006, 2007, 2008);

+ Giảm 50% số thuế phải nộp trong 07 (bảy) năm tiếp theo (Từ năm 2009 đến hết năm 2015);

- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm: Thuế thu nhập hiện hành và Thuế thu nhập hoãn lại.

+ Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

+ Thuế thu nhập hoãn lại là khoản Thuế TNDN sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của Tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

- Giá trị ghi sổ của Tài sản Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng.

- Tài sản Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào Vốn chủ sở hữu, khi đó Thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào Vốn chủ sở hữu.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ đó. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày: 30/06/2010 là : 18.544 VND/USD
22.959,33 VND/EUR

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	Kỳ này	Kỳ trước
01- Tiền		
- Tiền mặt	2,205,249,547	201,114,545
- Tiền gửi Ngân hàng	26,727,970,921	3,272,136,266
- Tiền đang chuyển		
Cộng	28,933,220,468	3,473,250,811
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	250,027,074,206	111,214,648,000
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác	250,027,074,206	111,214,648,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	250,027,074,206	111,214,648,000
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	6,962,584,434	1,883,752,486
Cộng:	6,962,584,434	1,883,752,486
04- Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	74,223,597,699	30,812,860,092
- Công cụ, dụng cụ	14,122,537,482	6,775,023,016
- Chi phí SX, KD dở dang	6,860,572,708	5,673,372,341
- Thành phẩm	131,323,603,957	113,550,114,545
- Hàng hoá	26,391,786,191	
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	252,922,098,038	156,811,369,995
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả..		
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:		
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK		
05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
- Thuế giá trị gia tăng nộp thừa		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
- Thuế nhập khẩu		
- Thuế TNDN nộp thừa		
- Thu trên vốn		
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất		
- Tiền thuê đất	27,007,000	
- Thuế khác	262,432,976	
- Các khoản phụ thu		
- Phí, lệ phí		
- Phải nộp khác		
- Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	25,420,733,703	1,519,519,495
Cộng	25,710,173,679	1,519,519,495
06- Phải thu dài hạn nội bộ		
- Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

	Kỳ này	Kỳ trước
07- Phải thu dài hạn khác		
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	200,757,500	200,757,500
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng	200,757,500	200,757,500

8 - Tàng, giám tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình						
Số dư đầu kỳ	55,734,181,746	315,352,730,904	12,352,661,240	2,992,119,598	5,581,870,004	392,013,563,492
- Mua trong kỳ		778,682,510	1,260,989,313			2,039,671,823
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tàng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán, góp vốn						
- Giảm khác	-2,771,705					-2,771,705
Số dư cuối kỳ	55,731,410,041	316,131,413,414	13,613,650,553	2,992,119,598	5,581,870,004	394,050,463,610
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	19,563,362,346	188,290,675,955	5,473,757,852	1,033,066,804	2,748,854,316	217,109,717,273
- Khấu hao trong kỳ	1,446,595,254	10,600,956,009	398,568,744	147,973,165	173,449,941	12,767,543,113
- Tàng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán, góp vốn						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	21,009,957,600	198,891,631,964	5,872,326,596	1,181,039,969	2,922,304,257	229,877,260,386
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu kỳ	36,170,819,400	127,062,054,949	6,878,903,388	1,959,052,794	2,833,015,688	174,903,846,219
- Tại ngày cuối kỳ	34,721,452,441	117,239,781,450	7,741,323,957	1,811,079,629	2,659,565,747	164,173,203,224

09 - Tàng, giảm tài sản cố định thuế tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuế TC							
Số dư đầu kỳ							
- Thuế tài chính trong kỳ							
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính							
- Tàng khác							
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ							
- Khấu hao trong kỳ							
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính							
- Tàng khác							
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuế tài chính							
- Tại ngày đầu kỳ							
- Tại ngày cuối kỳ							

10 - Tang, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng phát minh	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ				191,967,400	38,000,000	229,967,400
- Mua trong kỳ						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tặng do hợp nhất kinh doanh						
- Tặng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ				191,967,400	38,000,000	229,967,400
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ				139,642,187	20,899,989	160,542,176
- Khấu hao trong kỳ				9,598,368	1,899,999	11,498,367
- Tặng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ				149,240,555	22,799,988	172,040,543
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu kỳ				52,325,213	17,100,011	69,425,224
- Tại ngày cuối kỳ				42,726,845	15,200,012	57,926,857

Thuyết minh số liệu và giải trình khác

11 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Tổng số chi phí XD CB dở dang:

Trong đó những công trình lớn:

Kỳ này
26,364,962,272

Kỳ trước
1,176,185,112

12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư:				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

Thuyết minh số liệu và giải trình khác :

	Kỳ này	Kỳ trước
13- Đầu tư dài hạn khác:		
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư dài hạn khác		
Cộng:		
14- Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí khác	4,427,403,316	3,620,031,279
Cộng:	4,427,403,316	3,620,031,279
15- Vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn	247,461,366,634	60,603,144,945
- Nợ dài hạn đến hạn trả	184,878,851,027	15,000,000,000
Cộng:	432,340,217,661	75,603,144,945
* Chi tiết các khoản vay		
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế giá trị gia tăng		602,054,262
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu	8,890,949,791	6,393,144,413
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	9,614,452,008	3,703,331,056
- Thuế thu nhập cá nhân		96,385,440
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		54,014,000
- Các loại thuế khác	9,964,392	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng:	18,515,366,191	10,848,929,171
17- Chi phí phải trả		
- Chi phí lãi vay	8,259,166,666	1,137,500,000
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí phải trả khác		
Cộng:	8,259,166,666	1,137,500,000
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	35,023,000	36,594,000
- Bảo hiểm xã hội	263,585,476	81,048,270
- Bảo hiểm y tế	51,729,718	11,596,386
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	27,200,000	8,268,400
- Bảo hiểm thất nghiệp	20,468,406	
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	6,734,733,083	
Cộng:	7,132,739,683	137,507,056
19- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng:		
20- Vay và nợ dài hạn		

	Kỳ này	Kỳ trước
a- Vay dài hạn	280,980,202,904	138,853,152,770
- Vay ngân hàng	180,980,202,904	38,853,152,770
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành	100,000,000,000	100,000,000,000
b- Nợ dài hạn	1,264,592,801	364,932,020
- Nợ vay		
- Nợ dài hạn các đối tượng khác	1,264,592,801	364,932,020
+ Phải trả dài hạn khác		
+ Nợ dài hạn các đối tượng khác		
+ Dự phòng trợ cấp mất việc làm	341,439,769	364,932,020
+ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	923,153,032	
Cộng:	282,244,795,705	139,218,084,790

c - Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:**

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng

- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22 - Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ
Số dư đầu kỳ trước	129,500,000,000	99,743,200,000				24,591,764,015	6,226,261,556	820,048,385	
Tăng vốn trong kỳ trước	20,500,000,000								
Lãi trong kỳ trước									
Tăng khác					3,389,703,405	11,262,185,538		3,378,655,661	
Giảm vốn trong kỳ trước		20,495,310,000							
Lỗ trong kỳ trước									
Giảm khác					3,389,703,405			1,877,030,923	
Số dư cuối kỳ trước	150,000,000,000	79,247,890,000				35,853,949,553	6,226,261,556	2,321,673,123	
Số dư đầu kỳ này	150,000,000,000	79,247,890,000				57,124,071,055	10,912,680,428		
Tăng vốn trong kỳ này									
Lãi trong kỳ này									
Tăng khác					6,685,654,303				
Giảm vốn trong kỳ này									
Lỗ trong kỳ này									
Giảm khác					10,009,601,758				
Số dư cuối kỳ này	150,000,000,000	79,247,890,000			(3,323,947,455)	57,124,071,055	10,912,680,428		

22 - Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Lãi chưa phân phối	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng			
Số dư đầu kỳ trước	58,291,329,975	4,088,491		319,176,692,422			
Tăng vốn trong kỳ trước				20,500,000,000			
Lãi trong kỳ trước	25,079,471,497			25,079,471,497			
Tăng khác		5,667,512,668		23,698,057,272			
Giảm vốn trong kỳ trước				20,495,310,000			
Lỗ trong kỳ trước							
Giảm khác	21,897,553,867	4,643,125,673		31,807,413,868			
Số dư cuối kỳ trước	61,473,247,605	1,028,475,486		336,151,497,323			
Số dư đầu kỳ này	68,017,771,294			365,302,412,777			
Tăng vốn trong kỳ này							
Lãi trong kỳ này	39,866,055,026			39,866,055,026			
Tăng khác				6,685,654,303			
Giảm vốn trong kỳ này							
Lỗ trong kỳ này							
Giảm khác	63,000,000			10,072,601,758			
Số dư cuối kỳ này	107,883,826,320			401,844,520,348			

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của Tổng Công ty Vinaconex	69,115,760,000	69,115,760,000
- Vốn góp các cổ đông khác	80,884,240,000	80,884,240,000
- Thặng dư vốn cổ phần	79,247,890,000	79,247,890,000
- Vốn Phiếu, ngân quỹ		
- Vốn khác		
Cộng	229,247,890,000	229,247,890,000

	Kỳ này	Kỳ trước
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	150,000,000,000	129,500,000,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		20,500,000,000
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	150,000,000,000	150,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	31,500,000	21,897,553,867
d- Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
đ- Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	15,000,000	15,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15,000,000	15,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	15,000,000	15,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15,000,000	15,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	15,000,000	15,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		
e- Các quỹ của doanh nghiệp:	68,036,751,483	44,401,884,232
- Quỹ đầu tư phát triển	57,124,071,055	35,853,949,553
- Quỹ dự phòng tài chính	10,912,680,428	6,226,261,556
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2,321,673,123
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:**

1- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh.
- Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo Quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu.

2- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ cho Công ty.

3- Quỹ khen thưởng được dùng để:

- Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, CNV trong Công ty.
- Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong Công ty.
- Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của Công ty.

4- Quỹ phúc lợi được dùng để:

- Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty (nếu có).
- Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội.
- Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc các đơn vị khác theo hợp đồng.
- Trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội.

5- Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành Công ty được sử dụng để thưởng cho Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý của Công ty, trên cơ sở đề nghị của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty.

Việc trích lập các quỹ do Hội đồng quản trị trình Đại hội đồng cổ đông quyết định. Hội đồng quản trị có trách nhiệm xây dựng Quy chế phân phối lợi nhuận và sử dụng các quỹ trình Đại hội đồng cổ đông quyết định cho từng năm.

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

	Kỳ này	Kỳ trước
23- Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
24- Tài sản thuê ngoài	Cuối kỳ	Đầu kỳ
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	(Đơn vị tính: VND)	
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	Kỳ này	Kỳ trước
Trong đó:	185,177,250,304	144,995,279,909
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	185,177,250,304	144,995,279,909
+ Doanh thu bán hàng hoá	33,798,204,488	27,594,076,118
+ Doanh thu bán Thành phẩm	150,148,888,186	117,072,112,881
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,230,157,630	329,090,910
+ Doanh thu trợ cấp, trợ giá		
+ Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Doanh thu bán hàng nội bộ		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (mã số 02)		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
Cộng		
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 10)	185,177,250,304	144,995,279,909
Trong đó:		
- Doanh thu trao đổi sản phẩm, hàng hoá		
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
28- Giá vốn hàng bán (mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	32,902,919,718	23,693,419,056
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	111,609,891,054	75,133,491,394
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		342,909,000
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng:	144,512,810,772	99,169,819,450
29- Doanh thu hoạt động tài chính (mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4,518,146,199	482,293,324
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi do bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2,290,793,239	878,780,235
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi hàng bán trả chậm		119,827
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng:	6,808,939,438	1,361,193,386
30- Chi phí tài chính (mã số 22)		
- Lãi tiền vay	14,109,595,478	4,759,456,170
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3,294,290,588	2,985,301,887
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		2,343,931,787
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác	806,250,000	187,500,000
Cộng	18,210,136,066	10,276,189,844
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (mã số 51)		
- Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	57,325,424,594	61,524,282,329
- Chi phí nhân công	7,979,030,919	8,204,262,055
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	12,779,041,480	11,321,309,769
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,828,359,153	5,108,388,069
- Chi phí khác bằng tiền	4,006,656,012	966,194,096
Cộng:	86,918,512,158	87,124,436,318
- Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo LCTT

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ không được sử dụng

a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;

b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;

- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

VIII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- 3- Thông tin về các bên liên quan:
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(2)
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục
- 7- Những thông tin khác (3)

Chỉ tiêu		Kỳ này	Kỳ trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn		0.00	0.00
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản		0.00	0.00
- Tài sản lưu động / Tổng số tài sản	%	69.48	63.23
- Tài sản dài hạn / Tổng số tài sản	%	30.52	36.77
1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn		0.00	0.00
- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	65.53	42.48
- Nguồn vốn chủ sở hữu/ tổng nguồn vốn	%	34.47	57.52
2. Khả năng thanh toán		0.00	0.00
2.1. Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1.55	2.39
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1.71	3.43
2.3. Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.58	1.05
2.4. Khả năng thanh toán nợ dài hạn	Lần	1.29	1.56
3. Tỷ suất sinh lời		0.00	0.00
3.1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu		0.00	0.00
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	22.96	18.45
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	21.54	17.30
3.2. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản		0.00	0.00
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	3.58	4.52
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	3.36	4.24
3.3. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu	%	9.92	7.46

Lập, ngày .22. tháng 7.. năm 2012.

NGƯỜI LẬP BIỂU
Ký, họ tên


Trần Thị Diễm Hạnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Ký, họ tên


PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Lương Xuân Mẫn



Tổng Giám đốc
Ký, họ tên, đóng dấu


CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Xuân Năng